

BẢN SAO

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
PHƯƠNG ĐÔNG**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 53

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG

Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Phan Trung	Ủy viên
Ông Ngô Hà Bắc	Ủy viên
Ông Lê Quang Nghĩa	Ủy viên
Ông Phan Vũ Tuấn	Ủy viên HĐQT độc lập (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015)
Ông Trần Minh Hải	Ủy viên HĐQT độc lập (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015)
Ông Aguignier Phillippe	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015)
Ông Phạm Quang Vinh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Bá	Trưởng ban
Ông Phạm Quang Vinh	Phó ban (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015)
Bà Đặng Thị Quý	Thành viên
Ông Bùi Sỹ Tân	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Trương Đình Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Minh Anh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Huỳnh Lê Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Đức Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Ngọc Minh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Romanet Laurent	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2015)
Ông Christophe Feuché	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 26 tháng 02 năm 2015)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG

Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

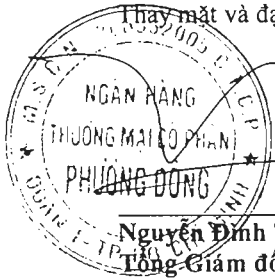
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đình Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2016



CÔNG CHỨNG VIÊN
PHÍ THỊ HIỀN

Số: 237/VNIA-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (gọi tắt là “Ngân hàng”), lập ngày 25 tháng 3 năm 2016, từ trang 5 đến trang 53, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 15 phần Thuyết minh báo cáo tài chính liên quan đến các khoản phải thu từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam Chi nhánh Đắk Lắk - Đắk Nông. Như đã trình bày tại Thuyết minh, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thực hiện các biện pháp hữu hiệu và Ngân hàng chắc chắn sẽ thu hồi được khoản tiền phải thu nêu trên. Vấn đề này không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán nêu trên.



Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 25 tháng 3 năm 2016
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Phạm Thu Thủy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2259-2013-001-1



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG

Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 02/TCTD

Đơn vị: VND

<u>Tài sản</u>	<u>Thuyết minh</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	265.402.823.348	231.804.127.096
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	1.181.602.216.659	895.558.028.492
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	7	6.014.891.020.740	2.812.224.031.243
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	8	190.000.000.000	1.742.613.500.000
<i>Cho vay các tổ chức tín dụng khác</i>		<i>190.000.000.000</i>	<i>1.742.613.500.000</i>
Chứng khoán kinh doanh		-	94.740.050.000
<i>Chứng khoán kinh doanh</i>		<i>-</i>	<i>94.740.050.000</i>
Cho vay khách hàng		27.452.501.615.272	20.957.193.994.517
<i>Cho vay khách hàng</i>	9	<i>27.693.970.521.649</i>	<i>21.260.371.649.650</i>
<i>Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng</i>	10	<i>(241.468.906.377)</i>	<i>(303.177.655.133)</i>
Hoạt động mua nợ		-	202.287.492.270
<i>Mua nợ</i>		<i>-</i>	<i>203.500.000.000</i>
<i>Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ</i>		<i>-</i>	<i>(1.212.507.730)</i>
Chứng khoán đầu tư	11	11.595.014.182.071	9.981.745.029.678
<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>		<i>10.625.889.896.047</i>	<i>8.751.553.475.377</i>
<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>		<i>1.136.992.589.572</i>	<i>1.275.635.406.663</i>
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư</i>		<i>(167.868.303.548)</i>	<i>(45.443.852.362)</i>
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	79.988.716.904	135.808.992.288
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>		<i>102.134.180.000</i>	<i>182.892.040.450</i>
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác</i>		<i>(22.145.463.096)</i>	<i>(47.083.048.162)</i>
Tài sản cố định hữu hình	13	215.499.666.540	238.460.827.916
<i>Nguyên giá</i>		<i>414.880.271.913</i>	<i>406.741.148.392</i>
<i>Hao mòn</i>		<i>(199.380.605.373)</i>	<i>(168.280.320.476)</i>
Tài sản vô hình	14	212.051.441.469	203.323.663.446
<i>Nguyên giá</i>		<i>263.369.514.166</i>	<i>240.948.280.706</i>
<i>Hao mòn</i>		<i>(51.318.072.697)</i>	<i>(37.624.617.260)</i>
Tài sản khác		2.240.237.502.157	1.599.151.404.648
<i>Các khoản phải thu</i>	15	<i>1.265.642.331.381</i>	<i>668.325.211.914</i>
<i>Các khoản lãi, phí phải thu</i>		<i>722.754.194.214</i>	<i>631.448.359.972</i>
<i>Tài sản có khác</i>	16	<i>251.840.976.562</i>	<i>299.377.832.762</i>
Tổng tài sản		<u>49.447.189.185.160</u>	<u>39.094.911.141.594</u>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 53 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG

Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015


MẤU B 02/TCTD
Đơn vị: VND

<u>Nguồn vốn</u>	<u>Thuyết minh</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước	17	740.242.748.782	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		13.258.679.043.147	10.010.238.367.814
<i>Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác</i>	18	10.373.957.678.682	6.564.707.248.418
<i>Vay từ các tổ chức tín dụng khác</i>	19	2.884.721.364.465	3.445.531.119.396
Tiền gửi của khách hàng	20	29.506.294.710.206	23.898.895.878.537
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21	52.366.420.000	348.476.811
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng khác chịu rủi ro	22	1.146.508.060.875	775.441.807.318
Các khoản nợ khác		517.779.265.184	392.266.474.631
<i>Các khoản lãi, phí phải trả</i>		368.185.889.570	264.634.624.101
<i>Phải trả khác</i>	23	149.593.375.614	127.631.850.530
Vốn và các quỹ	24	4.225.318.936.966	4.017.719.136.483
<i>Vốn điều lệ</i>	24.1	3.547.147.640.000	3.547.147.640.000
<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>		98.800.000.000	98.800.000.000
<i>Cổ phiếu quỹ</i>		(90.250.000.000)	(90.250.000.000)
<i>Các quỹ</i>	24.2	243.982.447.782	212.561.277.243
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>		425.638.849.184	249.460.219.240
Tổng nguồn vốn		49.447.189.185.160	39.094.911.141.594

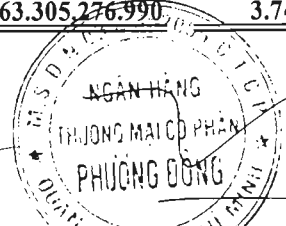
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VND

	<u>Thuyết minh</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Bảo lãnh vay vốn	42	133.118.036.819	7.387.382.209
Cam kết giao dịch hối đoái		2.720.930.820.000	1.871.762.839.230
Cam kết mua ngoại tệ		-	931.674.839.230
Cam kết bán ngoại tệ		-	940.088.000.000
Cam kết giao dịch hoán đổi		2.720.930.820.000	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		478.060.891.993	598.947.368.904
Bảo lãnh khác		1.431.195.528.178	1.051.199.768.564
Các cam kết khác		400.000.000.000	212.460.000.000
		5.163.305.276.990	3.741.757.358.907


Nguyễn Thị Thu Hà
Trưởng bộ phận tổng hợp báo cáo


Nguyễn Thị Thúy Minh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 53 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 03/TCTD
Đơn vị: VND

	Thuyết minh	2015	2014
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	3.101.097.993.254	2.532.543.789.869
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(1.770.042.726.283)	(1.457.274.184.155)
I. Thu nhập lãi thuần		1.331.055.266.971	1.075.269.605.714
1. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		33.123.395.054	20.726.991.237
2. Chi phí hoạt động dịch vụ		(18.578.887.323)	(12.366.237.596)
II. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	14.544.507.731	8.360.753.641
III. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	(35.474.108.173)	(47.367.917.170)
IV. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	1.975.724.853	637.711.386
V. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	101.153.344.754	114.422.929.392
1. Thu từ hoạt động khác		48.705.495.242	95.473.391.284
2. Chi phí hoạt động khác		(57.496.535.051)	(18.145.165.900)
VI. (Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động khác	31	(8.791.039.809)	77.328.225.384
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	32	23.649.629.039	7.890.138.421
VIII. Chi phí hoạt động	33	(796.628.706.640)	(652.906.289.063)
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		631.484.618.726	583.635.157.705
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10	(364.217.074.616)	(302.256.188.291)
XI. Lợi nhuận trước thuế		267.267.544.110	281.378.969.414
XII. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	(57.793.073.849)	(60.829.583.743)
XIII. Lợi nhuận sau thuế		209.474.470.261	220.549.385.671
XIV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	603	635
XV. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	35	574	605


Nguyễn Thị Thu Hà
Trưởng bộ phận tổng hợp
báo cáo


Nguyễn Thị Thúy Minh
Kế toán trưởng


Nguyễn Đình Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2016



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Theo phương pháp trực tiếp)

MẪU B 04/TCTD
Đơn vị: VND

	2015	2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	3.009.792.159.012	2.521.837.281.298
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1.666.491.460.814)	(1.412.997.923.182)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	14.544.507.731	8.360.753.641
Chênh lệch số tiền thực thu cho hoạt động kinh doanh (ngoại tệ và chứng khoán)	190.079.412.620	83.349.778.220
(Chi phí)/thu nhập khác	(14.335.897.498)	45.124.307.264
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rui ro	5.975.384.981	10.635.960.423
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(748.141.238.803)	(606.420.736.442)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(51.370.216.672)	(59.724.279.115)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ VỐN LƯU ĐỘNG	740.052.650.557	590.165.142.107
Thay đổi tài sản hoạt động		
Thay đổi tiền gửi và cho vay với các tổ chức tín dụng khác	1.552.613.500.000	(1.542.613.500.000)
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	(991.272.898.008)	(4.216.060.484.471)
Thay đổi các khoản cho vay khách hàng	(7.425.025.467.804)	(1.332.679.968.198)
Thay đổi nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	300.632.517.694	(135.054.581.557)
Thay đổi các tài sản khác	(558.269.605.559)	232.916.704.133
Thay đổi công nợ hoạt động		
Thay đổi các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước	740.242.748.782	-
Thay đổi các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	3.248.440.675.333	1.396.352.604.928
Thay đổi tiền gửi của khách hàng	5.607.397.831.669	4.783.247.853.314
Thay đổi vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng khác chịu rui ro	371.066.253.557	(8.704.089.464)
Thay đổi phát hành giấy tờ có giá	-	(222.751.507)
Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	52.017.943.189	(3.203.659.769)
Thay đổi nợ phải trả khác	(141.386.251.757)	32.651.158.637
Chi từ các quỹ	26.301.070.539	(6.499.265.900)
Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động kinh doanh	3.522.810.968.192	(209.704.837.747)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(24.932.703.753)	(8.960.175.675)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	16.532.315.717	37.830.908
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(15.750.335.279)	(1.337.954.204)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	23.649.629.039	7.890.138.421
Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động đầu tư	(501.094.276)	(2.370.160.550)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNGSố 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Theo phương pháp trực tiếp)**MẪU B 04/TCTD**
Đơn vị: VND

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Cổ tức trả cho cổ đông	-	(156.579.718.492)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	(156.579.718.492)
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm	3.522.309.873.916	(368.654.716.789)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	3.939.586.186.831	4.308.240.903.620
Tiền và tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 36)	<u>7.461.896.060.747</u>	<u>3.939.586.186.831</u>

Nguyễn Thị Thu Hà
Trưởng bộ phận tổng hợp
báo cáoNguyễn Thị Thúy Minh
Kế toán trưởngNguyễn Đình Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Ngân hàng Thương mại Cổ phần với thời gian hoạt động trong vòng 99 năm kể từ ngày 13 tháng 4 năm 1996. Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động số 0061/NH-GP ngày 13 tháng 4 năm 1996 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300852005 ngày 10 tháng 5 năm 1996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh khác.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam. Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước. Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước và của các tổ chức tín dụng khác. Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn. Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá. Hùn vốn, liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành. Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng. Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép. Đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật. Kinh doanh trái phiếu theo quy định của pháp luật. Cấp tín dụng dưới hình thức bảo lãnh ngân hàng. Kinh doanh mua, bán vàng miếng.

Địa điểm và hệ thống Ngân hàng

Trụ sở chính của Ngân hàng được đặt tại số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một Hội sở, ba mươi bốn chi nhánh, bảy mươi hai phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh thành khác tại Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 3.001 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 2.267 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (“Thông tư 49”) sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 02 năm 2015. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 49 cho báo cáo tài chính được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, vàng bạc và đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác, chứng khoán kinh doanh, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, góp vốn và đầu tư dài hạn, các khoản phải thu khác, hoạt động mua nợ và các khoản lãi, phí phải thu.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm khoản nợ từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, vay từ các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro, các khoản lãi, phí phải trả và các khoản phải trả khác.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc và đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu Ngân hàng Nhà nước.

4.4 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và chứng khoán khác được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn theo quyết định của Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các niên độ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán. Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

4.5 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 05/TC

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán đã bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.6 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

4.7 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi số dự phòng giảm giá được trích lập theo Thông tư 228 và Thông tư 89.

4.8 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Đối với các chứng khoán đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 (tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần Dự phòng rủi ro tín dụng).

Đối với trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro đối thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19") của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Đối với các khoản chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư khác, dự phòng giảm giá được xác định và trích lập theo các quy định của Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009 (“Công văn 2601”) và Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”). Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh/đầu tư”.

4.9 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập và chi phí lãi vay theo cơ sở dồn tích. Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự trừ trường hợp khoản vay đó được xem là khó đòi. Những khoản vay được xem là khó đòi khi không có sự đảm bảo hợp lý về việc thu hồi một phần vốn gốc hay lãi của khoản vay đó. Lãi dự thu chưa được khách hàng thanh toán trong vòng 10 ngày thì được xem như khoản vay khó đòi trừ khi Ban Tổng Giám đốc xác định chắc chắn thu hồi được nợ gốc và lãi vay. Khi một khoản vay được xem là khó đòi, bất cứ khoản tiền lãi nào từ khoản vay này đã được hạch toán trước đó nhưng chưa thu được sẽ bị thoái thu, ghi giảm thu nhập.

4.10 Thu nhập phí, hoa hồng và lãi từ cổ tức

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

Lãi từ cổ tức được ghi nhận khi Ngân hàng có quyền nhận cổ tức.

4.11 Các khoản cho vay và dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng rủi ro các khoản cho vay quá hạn hoặc khó đòi.

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 (“Thông tư 02”) của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 (“Thông tư 09”) về việc sửa đổi Thông tư số 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 05/TCĐD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính. Các khoản nợ trình bày trong báo cáo tài chính này được thực hiện phân loại và trích lập dự phòng tại ngày 30 tháng 11 năm 2015.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng cho các khoản rủi ro tín dụng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong năm, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các năm trước và chi phí dự phòng năm hiện hành.

Dự phòng cho khoản rủi ro tín dụng được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu là các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích. Việc xử lý nợ xấu được thực hiện sau khi có sự phê duyệt của Ủy ban Xử lý Rủi ro của Ngân hàng.

4.12 Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty quản lý tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam (“VAMC”) và các tổ chức tín dụng

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các tổ chức tín dụng, khi tổ chức tín dụng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC, khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, tổ chức tín dụng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Định kỳ hàng năm, tổ chức tín dụng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Số tiền trích lập dự phòng rủi ro hàng năm = Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt/Thời hạn của trái phiếu đặc biệt.

Tổ chức tín dụng bán nợ không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

4.13 Nguồn vốn ủy thác

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của các bên ủy thác và nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân phối lợi nhuận, phí ủy thác, các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

4.14 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10
Tài sản khác	03 - 08

4.15 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao theo các quy định hiện hành.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ ba năm đến mười năm.

4.16 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Ngân hàng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.17 Công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh của Ngân hàng bao gồm các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ, hợp đồng hoán đổi tiền tệ và hợp đồng hoán đổi lãi suất.

Đối với các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị Đồng Việt Nam của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực hợp đồng như một khoản tài sản - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" theo kỳ hạn của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Đối với hợp đồng hoán đổi lãi suất, giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Giá trị hoán đổi của gốc đầu năm và cam kết hoán đổi định kỳ, cuối năm của hợp đồng hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm hiệu lực của hợp đồng. Giá trị hoán đổi của gốc định kỳ, cuối năm của hợp đồng hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền không có hoán đổi gốc đầu năm được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm hoán đổi gốc.

Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện từ chênh lệch tỷ giá phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.18 Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoài bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoài bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết. Ngân hàng không trích lập dự phòng đối với các khoản cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán.

4.19 Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chính thức do Ngân hàng Nhà nước công bố (tỷ giá bình quân liên ngân hàng Đô la Mỹ và tỷ giá mua chuyên khoản của Ngân hàng đối với các ngoại tệ khác tại ngày lập bảng cân đối kế toán). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.20 Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

4.21 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính của Ngân hàng.

4.22 Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.23 Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu: Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng lương. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 49 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 48 và Điều 49 của Bộ Luật Lao động là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 về việc hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động, các ngân hàng được hạch toán trực tiếp vào chi phí quản lý doanh nghiệp khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động ngay khi phát sinh.

Trợ cấp thất nghiệp: Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.24 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 05/TCĐD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4.25 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong năm.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.26 Vốn và các quỹ**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ dự trữ này được trích lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt bằng Đồng Việt Nam	229.202.835.800	184.020.866.000
Tiền mặt bằng các loại tiền tệ khác	32.548.085.048	38.368.333.596
Vàng tiền tệ	3.651.902.500	9.414.927.500
	<u>265.402.823.348</u>	<u>231.804.127.096</u>

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng Đồng Việt Nam	1.071.057.155.399	778.705.013.620
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	110.545.061.260	116.853.014.872
	<u>1.181.602.216.659</u>	<u>895.558.028.492</u>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 thể hiện tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng nhà nước. Trong đó, tỷ lệ dự trữ bắt buộc hiện tại được áp dụng theo Quyết định số 379/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 02 năm 2009, Quyết định số 1925/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 1972/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 8 năm 2011 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

Số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng được xác định bằng số dư bình quân tiền gửi phải dự trữ bắt buộc của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng cho từng nhóm kỳ hạn và loại tiền. Số dư bình quân tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước không được thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc được áp dụng như sau:

Loại tiền và kỳ hạn	31/12/2015	31/12/2014
Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng ngoại tệ kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
Tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài	1%	1%

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG

Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Số tiền phải dự trữ bắt buộc bình quân trong năm 2015 bằng Đồng Việt Nam là 545.610 triệu đồng (năm 2014: 439.037 triệu đồng) và bằng ngoại tệ là 6.248.000 Đô la Mỹ (năm 2014: 4.697.000 Đô la Mỹ).

7. TIỀN GỬI TẠI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng Đồng Việt Nam	1.124.311.828.311	229.730.845.692
Bằng ngoại tệ	<u>256.579.192.429</u>	<u>1.346.263.185.551</u>
	<u>1.380.891.020.740</u>	<u>1.575.994.031.243</u>
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng Đồng Việt Nam	4.634.000.000.000	1.130.000.000.000
Bằng ngoại tệ	<u>-</u>	<u>106.230.000.000</u>
	<u>4.634.000.000.000</u>	<u>1.236.230.000.000</u>
	<u>6.014.891.020.740</u>	<u>2.812.224.031.243</u>

8. CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bằng Đồng Việt Nam	190.000.000.000	1.742.613.500.000
	<u>190.000.000.000</u>	<u>1.742.613.500.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng đã phân loại tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác và cho vay các TCTD khác theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn theo Điều 10 Thông tư 02. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác đều được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn và không phải trích lập dự phòng cụ thể, đồng thời, theo quy định của Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung cho các khoản này.

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	27.585.238.274.776	21.062.355.687.169
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	76.908.544.900	25.161.915.060
Các khoản trả thay khách hàng	300.000.000	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	16.203.302.599	165.937.647.421
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	647.249.374	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	<u>14.673.150.000</u>	<u>6.916.400.000</u>
	<u>27.693.976.521.649</u>	<u>21.260.371.649.650</u>

Các khoản cho vay khách hàng chủ yếu được bảo đảm bằng bất động sản, máy móc thiết bị, hàng tồn kho và tiền gửi. Các khoản cho vay bằng Đồng Việt Nam có lãi suất hàng năm từ 5,00% đến 16,20% (năm 2014: từ 6,00% đến 20,00%). Các khoản cho vay bằng Đô la Mỹ có lãi suất hàng năm từ 1,85% đến 8,80% (năm 2014: từ 2,00% đến 6,75%). Các khoản cho vay được phân tích như sau:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG

Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 05/TC-TD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9.1 Phân tích theo thời gian

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn (trong vòng một năm)	8.615.823.945.352	9.139.115.309.581
Vay trung hạn (từ một năm đến năm năm)	8.973.812.833.991	6.534.761.586.487
Vay dài hạn (trên năm năm)	10.104.333.742.306	5.586.494.753.582
	<u>27.693.970.521.649</u>	<u>21.260.371.649.650</u>

9.2 Phân tích theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế		
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Tư nhân	4.331.140.620.144	4.825.691.838.105
Công ty Cổ phần khác	11.473.789.182.489	7.453.707.622.201
Doanh nghiệp Tư nhân	90.000.000.000	489.066.448.034
Doanh nghiệp Nhà nước	594.742.166.093	39.998.720.562
Hợp tác xã	45.440.783.116	72.846.507.681
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Nhà nước	64.494.574.377	577.160.447.791
Công ty có vốn nước ngoài	320.009.706.574	40.855.844.000
Công ty Cổ phần Nhà nước	136.257.821.726	-
Công ty hợp doanh	1.138.829.994	-
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể	43.780.000.000	15.000.000.000
	<u>17.100.793.684.513</u>	<u>13.514.327.428.374</u>
Cho vay cá nhân	<u>10.593.176.837.136</u>	<u>7.746.044.221.276</u>
	<u>27.693.970.521.649</u>	<u>21.260.371.649.650</u>

9.3 Phân tích theo ngành nghề cho vay

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5.716.866.977.853	5.841.232.290.870
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.464.107.360.878	2.967.347.206.602
Xây dựng	3.749.640.627.009	2.090.177.050.616
Vận tải kho bãi	2.449.157.201.704	1.892.445.972.204
Hoạt động dịch vụ khác	3.161.783.498.848	2.011.973.575.679
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.657.996.351.495	1.787.648.323.642
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	762.248.211.282	683.222.358.262
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	755.877.149.270	472.832.082.071
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình	308.783.995.936	155.569.032.666
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.331.718.152.095	1.053.462.042.795
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	56.639.004.366	93.883.601.827
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	473.199.314.581	356.664.030.447
Các ngành khác	2.805.952.676.332	1.853.914.081.969
	<u>27.693.970.521.649</u>	<u>21.260.371.649.650</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG

Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 05/TC/DT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9.4 Phân tích theo chất lượng nợ vay

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	26.137.340.084.307	19.491.407.880.427
Nợ cần chú ý	914.928.391.570	933.005.752.230
Nợ dưới tiêu chuẩn	92.258.606.406	279.009.844.924
Nợ nghi ngờ	74.855.650.984	91.698.459.475
Nợ có khả năng mất vốn	474.587.788.382	465.249.712.594
	<u>27.693.970.521.649</u>	<u>21.260.371.649.650</u>
Các khoản nợ đủ tiêu chuẩn khác	5.348.000.000.000	6.271.133.739.977
	<u>33.041.970.521.649</u>	<u>27.531.505.389.627</u>

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dự phòng cụ thể	50.959.744.393	147.572.764.440
Dự phòng chung	190.509.161.984	155.604.890.693
	<u>241.468.906.377</u>	<u>303.177.655.133</u>

a. Dự phòng cụ thể

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 01 tháng 01	147.572.764.440	70.741.358.307
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	202.608.170.147	269.317.633.731
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(281.544.864.107)	(135.054.581.557)
Tăng do nghiệp vụ mua lại nợ từ VAMC	1.411.327.500	-
Giảm do nghiệp vụ bán nợ cho VAMC (*)	(19.087.653.587)	(57.431.646.041)
Tại ngày 31 tháng 12	<u>50.959.744.393</u>	<u>147.572.764.440</u>

(*) Trong năm, Ngân hàng đã thực hiện nghiệp vụ bán nợ cho Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam (gọi tắt là "VAMC") với tổng giá trị dư nợ gốc là 612.948.033.774 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.241.088.386.094 đồng). Dự phòng cụ thể được ghi giảm tại thời điểm bán nợ là 19.087.653.587 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 57.431.646.041 đồng).

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được tính dựa trên giá trị thuần của các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 năm 2015 căn cứ vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Giá trị thuần được tính theo một tỷ lệ cho từng loại chất lượng nợ vay như quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 do NHNN ban hành, sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp.

b. Dự phòng chung

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 01 tháng 01	155.604.890.693	134.705.806.232
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	34.904.271.291	20.899.084.461
Tại ngày 31 tháng 12	<u>190.509.161.984</u>	<u>155.604.890.693</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNGSố 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Biến động số dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm**

	Dự phòng chung VND	Dự phòng cụ thể VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	155.604.890.693	147.572.764.440	303.177.655.133
Dự phòng trích lập từ tháng 1 đến tháng 11	34.903.760.329	202.706.011.081	237.609.771.410
Số dự phòng phát sinh giảm do bán nợ VAMC từ tháng 1 đến tháng 11	-	(17.676.326.087)	(17.676.326.087)
Số dự phòng đã dùng để xử lý rủi ro từ tháng 1 đến tháng 11	-	(281.544.864.107)	(281.544.864.107)
Số dự phòng tại 30/11/2015	190.508.651.022	51.057.585.327	241.566.236.349
Trích lập/(hoàn nhập) trong tháng 12	510.962	(97.840.934)	(97.329.972)
Tại ngày 31/12/2015	190.509.161.984	50.959.744.393	241.468.906.377

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2015.

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2015 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay (*)	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng số dự phòng
Nợ đủ tiêu chuẩn	24.299.302.329.998	-	182.244.767.475	182.244.767.475
Nợ cần chú ý	905.026.233.409	10.002.504.795	6.787.696.751	16.790.201.546
Nợ dưới tiêu chuẩn	117.726.206.806	3.569.651.462	882.946.551	4.452.598.013
Nợ nghi ngờ	79.098.699.395	6.939.034.574	593.240.245	7.532.274.819
Nợ có khả năng mất vốn	474.598.498.362	30.546.394.496	-	30.546.394.496
	25.875.751.967.970	51.057.585.327	190.508.651.022	241.566.236.349

(*): Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2015.

c. Chi phí dự phòng ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm như sau:

	2015 VND	2014 VND
Chi phí dự phòng cho vay khách hàng	237.512.441.438	280.547.662.068
(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng cho hoạt động mua nợ	(1.212.507.730)	1.212.507.730
Chi phí dự phòng cho trái phiếu VAMC	127.917.140.908	20.496.018.493
	364.217.074.616	302.256.188.291

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG

Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 05/TC/DT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.625.889.896.047	8.751.553.475.377
Chứng khoán nợ	10.603.751.136.900	8.697.947.051.681
Do chính phủ phát hành	9.372.466.418.853	6.750.236.192.610
Do các tổ chức tín dụng phát hành	707.284.718.047	608.637.859.071
Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	524.000.000.000	1.339.073.000.000
Chứng khoán vốn	22.138.759.147	53.606.423.696
Do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	14.236.945.147	19.654.609.696
Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	7.901.814.000	33.951.814.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.136.992.589.572	1.275.635.406.663
Do Công ty Quản lý Tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành	1.136.992.589.572	1.275.635.406.663
	11.762.882.485.619	10.027.188.882.040
Trừ: Dự phòng chứng khoán đầu tư	(167.868.303.548)	(45.443.852.362)
	11.595.014.182.071	9.981.745.029.678

a. Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2015		31/12/2014	
	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu Chính phủ	9.251.961.500.000	9.372.466.418.853	6.627.837.200.000	6.750.236.192.610
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Việt Nam	-	-	150.000.000.000	150.000.000.000
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	-	-	146.073.000.000	146.073.000.000
Bệnh Viện Đa khoa Hạnh Phúc	-	-	68.000.000.000	68.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	600.000.000.000	607.284.718.047	600.000.000.000	608.637.859.071
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long	124.000.000.000	124.000.000.000	350.000.000.000	350.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tuấn Lộc	-	-	145.000.000.000	145.000.000.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	500.000.000.000	480.000.000.000
Công ty Cổ phần Tasco	400.000.000.000	400.000.000.000	-	-
	10.475.961.500.000	10.603.751.136.900	8.586.910.200.000	8.697.947.051.681

Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán thể hiện trái phiếu Chính phủ, trái phiếu do các Tổ chức tín dụng trong nước phát hành và trái phiếu do các Tổ chức kinh tế trong nước phát hành. Trong đó trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ hai năm đến mười lăm năm, lãi suất được hưởng từ 5,00%/năm đến 9,70%/năm (năm 2014: 5,00%/năm đến 9,60%/năm). Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành có kỳ hạn từ ba năm đến mười lăm năm, được hưởng lãi suất từ 7,90%/năm đến 10,20%/năm (năm 2014: 8,80%/năm đến 10,20%/năm). Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành có kỳ hạn ba năm đến năm năm, được hưởng lãi suất từ 8,78%/năm đến 9,33%/năm (năm 2014: từ 9,80%/năm đến 13,16%/năm).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG

Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b. Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2015		31/12/2014	
	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng khác	7.948.280.000	14.236.945.147	9.966.890.000	19.654.609.696
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á	7.498.280.000	12.928.136.667	7.498.280.000	12.928.136.667
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	450.000.000	1.308.808.480	1.967.800.000	5.723.178.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á	-	-	500.000.000	1.001.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	-	-	810.000	2.295.029
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	3.853.400.000	7.901.814.000	12.303.400.000	33.951.814.000
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	-	-	8.450.000.000	26.050.000.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	3.333.300.000	7.533.300.000	3.333.300.000	7.533.300.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai	253.000.000	177.100.000	253.000.000	177.100.000
Công ty Cổ phần Thủy sản Sóc Trăng	69.000.000	55.200.000	69.000.000	55.200.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	2.500.000	1.250.000	2.500.000	1.250.000
Công ty Cổ phần NTACO	195.600.000	134.964.000	195.600.000	134.964.000
	11.801.680.000	22.138.759.147	22.270.290.000	53.606.423.696

c. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		31/12/2014	
	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu Công ty Quản lý Tài sản các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành (i)	1.136.992.589.572	1.136.992.589.572	1.275.635.406.663	1.275.635.406.663
	1.136.992.589.572	1.136.992.589.572	1.275.635.406.663	1.275.635.406.663

- (i) Trái phiếu được phát hành bởi Công ty Quản lý Tài sản các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") dùng để mua lại các khoản nợ của Ngân hàng theo các hợp đồng bán nợ riêng lẻ với tổng giá trị dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.806.837.700.881 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.353.339.667.107 đồng). Dự phòng cụ thể tại thời điểm bán nợ là 86.453.288.175 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 67.365.634.588 đồng). Tổng giá trị của trái phiếu đặc biệt sau khi trừ đi các khoản tất toán và mua lại nợ đã bán từ VAMC là 1.136.992.589.572 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.275.635.406.663 đồng), thời gian trái phiếu đặc biệt là 5 năm và không chịu lãi suất.

Việc hạch toán kế toán, trích lập và sử dụng dự phòng các khoản trái phiếu đặc biệt này được thực hiện theo các hướng dẫn Ngân hàng Nhà nước về việc Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và tổ chức tín dụng và các quy định hiện hành khác có liên quan. Theo đó, việc thu hồi đối với số dư trái phiếu đặc biệt sẽ phụ thuộc vào khả năng thu hồi của khoản nợ đã bán cho VAMC. Theo các điều khoản trong các hợp đồng mua bán nợ đã ký với VAMC, Ngân hàng sẽ phải sử dụng các trái phiếu đặc biệt để mua lại theo giá trị ghi sổ các khoản nợ xấu được VAMC mua bằng trái phiếu đặc biệt nhưng chưa được xử lý hoặc thu hồi toàn bộ vào thời điểm trái phiếu đặc biệt đến hạn. Dự phòng cụ thể cho các trái phiếu đặc biệt được trích lập hàng năm theo tỷ lệ không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu trong suốt thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG

Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***d. Biến động dự phòng của chứng khoán đầu tư trong năm như sau:**

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 01 tháng 01	45.443.852.362	29.786.797.750
Dự phòng trích lập trong năm	165.971.445.684	15.657.054.612
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(43.546.994.498)	-
Tại ngày 31 tháng 12	<u>167.868.303.548</u>	<u>45.443.852.362</u>

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được xác định và trích lập theo các quy định của Công văn 2601, Thông tư 02 và Thông tư 19.

Chi tiết số dư các khoản dự phòng của chứng khoán đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	19.455.144.147	24.947.833.869
<i>Dự phòng chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành</i>	<i>7.945.821.147</i>	<i>11.583.648.369</i>
<i>Dự phòng chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành</i>	<i>4.279.323.000</i>	<i>4.258.638.000</i>
<i>Dự phòng chung trái phiếu các tổ chức kinh tế khác</i>	<i>7.230.000.000</i>	<i>9.105.547.500</i>
Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	148.413.159.401	20.496.018.493
<i>Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành</i>	<i>148.413.159.401</i>	<i>20.496.018.493</i>
	<u>167.868.303.548</u>	<u>45.443.852.362</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng đã thực hiện phân loại các khoản chứng khoán nợ của tổ chức kinh tế chưa niêm yết theo Điều 10 Thông tư 02 và Thông tư 09. Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ của tổ chức kinh tế chưa niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trích lập dựa trên kết quả phân loại dư nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2015.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư các khoản chứng khoán nợ của tổ chức kinh tế chưa niêm yết đều được phân loại vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG

Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2015		31/12/2014	
	Tỉ lệ năm giữ (%)	Giá gốc của khoản đầu tư VND	Tỉ lệ năm giữ (%)	Giá gốc của khoản đầu tư VND
	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	0,87	43.417.300.000	0,87
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Bến Thành	-	-	6,29	35.027.860.450
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông	-	-	11,00	34.650.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Bình Châu	7,23	18.035.680.000	7,23	18.035.680.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	0,40	11.890.000.000	0,40	11.890.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Thành Việt	10,00	9.350.000.000	10,00	9.350.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Ánh Sáng Chung	4,35	8.690.000.000	4,35	8.690.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Thành Non Nước	-	-	6,00	6.600.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Phú Quốc	10,16	3.251.200.000	10,16	3.251.200.000
Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Sài Gòn Tourane	10,00	3.000.000.000	10,00	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ thẻ Smartlink	-	-	5,20	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Quảng Nam	10,00	2.000.000.000	10,00	2.000.000.000
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ô tô Ford Sài Gòn	-	-	5,00	1.600.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Bến Thành - Đức Khải	8,40	1.500.000.000	8,40	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Khu nghỉ mát Sài Gòn - Mũi Né	6,67	1.000.000.000	6,67	1.000.000.000
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ô tô Dana Ford	-	-	11,00	880.000.000
		102.134.180.000		182.892.040.450

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác được trích lập trong năm như sau:

	2015 VND	2014 VND
Tại ngày 01 tháng 01	47.083.048.162	34.747.219.203
Dự phòng trích lập trong năm	-	12.335.828.959
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(24.937.585.066)	-
Tại ngày 31 tháng 12	22.145.463.096	47.083.048.162

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác được trích lập theo Thông tư 228 và Thông tư 89 do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	187.722.059.607	124.672.761.778	92.863.699.620	1.482.627.387	406.741.148.392
Tăng do xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	2.523.225.595	2.314.924.700	1.497.240.000	-	6.335.390.295
Tăng do mua sắm tài sản cố định	1.037.145.783	4.310.074.096	106.920.000	-	5.454.139.879
Giảm do thanh lý và chuyển sang công cụ lao động	(2.795.566.125)	(500.140.105)	(297.200.423)	(57.500.000)	(3.650.406.653)
Tại ngày 31/12/2015	188.486.864.860	130.797.620.469	94.170.659.197	1.425.127.387	414.880.271.913

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2015	45.321.792.930	62.855.224.943	59.182.119.893	921.182.710	168.280.320.476
Khấu hao trong năm	10.284.031.684	14.149.947.120	9.237.686.194	272.880.326	33.944.545.324
Giảm do thanh lý và chuyển sang công cụ lao động	(1.996.724.170)	(500.140.105)	(297.200.423)	(50.195.729)	(2.844.260.427)
Tại ngày 31/12/2015	53.609.100.444	76.505.031.958	68.122.605.664	1.143.867.307	199.380.605.373

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2015	142.400.266.677	61.817.536.835	33.681.579.727	561.444.677	238.460.827.916
Tại ngày 31/12/2015	134.877.764.416	54.292.588.511	26.048.053.533	281.260.080	215.499.666.540

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Ngân hàng bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với giá trị là 68.415.390.666 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 59.347.930.261 đồng).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG

Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***14. TÀI SẢN VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	123.043.134.862	117.905.145.844	240.948.280.706
Tăng do mua sắm	19.466.379.060	800.902.400	20.267.281.460
Tăng do xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	-	2.153.952.000	2.153.952.000
Tại ngày 31/12/2015	<u>142.509.513.922</u>	<u>120.860.000.244</u>	<u>263.369.514.166</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	1.739.547.456	35.885.069.804	37.624.617.260
Khấu hao trong năm	257.062.136	13.453.821.941	13.710.884.077
Phân loại lại	(17.428.640)	-	(17.428.640)
Tại ngày 31/12/2015	<u>1.979.180.952</u>	<u>49.338.891.745</u>	<u>51.318.072.697</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	<u>121.303.587.406</u>	<u>82.020.076.040</u>	<u>203.323.663.446</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>140.530.332.970</u>	<u>71.521.108.499</u>	<u>212.051.441.469</u>

Nguyên giá tài sản vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Ngân hàng bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với giá trị là 3.906.383.689 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 3.950.662.489 đồng).

15. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Mua sắm tài sản cố định	129.783.207.038	30.959.004.050
Phải thu từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk - Đắk Nông (i)	512.463.842.716	529.999.100.000
Phải thu khác	623.395.281.627	107.367.107.864
	<u>1.265.642.331.381</u>	<u>668.325.211.914</u>

(i) Khoản phải thu này thể hiện khoản cho vay 05 khách hàng bao gồm Công ty Thương mại Dịch vụ và Xuất Nhập khẩu Phát Long; Công ty Thương mại Dịch vụ Nhật Tân; Công ty Thương mại Dịch vụ Minh Nhật; Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thúy Ngân và Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Sông Cầu. Các khoản vay này có liên quan đến vụ án "lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Cơ quan pháp luật đã tiến hành xét xử và tuyên án bản án hình sự phúc thẩm về tội lừa đảo, chiếm đoạt tài sản và một số tội danh khác đối với các cá nhân nguyên là cán bộ và nhân viên của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk - Đắk Nông. Theo bản án hình sự phúc thẩm của Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng tuyên ngày 26 tháng 9 năm 2014, Ngân hàng được tuyên hoàn trả 529.000.000.000 đồng và không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân nói trên. Số tiền này đang được tạm giữ tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk - Đắk Nông. Dựa trên kết quả của bản án hình sự phúc thẩm của Tòa án Nhân dân Tối cao tại Đà Nẵng tuyên ngày 26 tháng 9 năm 2014, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng chắc chắn sẽ thu hồi được khoản tiền nêu trên, do đó, Ngân hàng đã thực hiện phân loại toàn bộ giá trị của các khoản cho vay này sang khoản phải thu khác trong năm 2014 để theo dõi và thu hồi. Trong năm 2015, Ngân hàng đã thu hồi được 17.535.257.284 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Đối với số tiền còn lại của khoản phải thu khác, Ngân hàng đã yêu cầu các cơ quan chức năng vào cuộc để tiến hành truy tố lãnh đạo Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk - Đắk Nông về tội hình sự “Không chấp hành án”, cụ thể như sau:

- Ngày 16 tháng 12 năm 2014, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Nông đã ra Quyết định thi hành án số 30/QĐ-THA và Quyết định số 06/QĐ-CTHA ngày 22 tháng 4 năm 2015 yêu cầu cưỡng chế buộc thực hiện công việc đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam (“VDB”). Tuy nhiên VDB đã cố tình trì hoãn thi hành án, khiếu nại lên Tổng cục thi hành án dân sự - Bộ Tư pháp nhằm kéo dài thời gian thi hành án. Sau khi xem xét toàn diện các vấn đề khách quan và bản chất pháp lý của vụ việc, Tổng cục thi hành án đã bác đơn khiếu nại của VDB tại Quyết định 584/QĐ-TCTHADS ngày 24 tháng 7 năm 2015;

- Ngày 06 tháng 8 năm 2015, Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Nông đã tiếp tục có Công văn số 626/CTHADS-NV về việc yêu cầu VDB thực hiện Quyết định cưỡng chế số 06/QĐ-CTHA ngày 22 tháng 4 năm 2015 và chậm nhất đến ngày 17 tháng 8 năm 2015, nếu VDB không thực hiện chuyển tiền vật chứng cho Ngân hàng theo Quyết định cưỡng chế số 06/QĐ-CTHA ngày 22 tháng 4 năm 2015 thì Cục THADS tỉnh Đắk Nông sẽ tiếp tục xử lý vụ việc theo quy định của pháp luật.;

- Ngày 31 tháng 8 năm 2015, Cục Thi hành án có Quyết định 01/QĐXPVPHC-CTHA về việc Xử phạt vi phạm hành chính đối với VDB;

- Ngày 30 tháng 9 năm 2015, Cục Thi hành án Đắk Nông đã có Văn bản số 804/CV-CTHA về việc đề nghị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội không chấp hành án đối với VDB;

- Đến thời điểm phát hành báo cáo, C46-Bộ Công An đang vào cuộc điều tra về hành vi không chấp hành án của VDB theo đề nghị của Cục Thi hành án.

Qua đó, Ngân hàng nhận thấy cơ quan chức năng đã có các biện pháp hữu hiệu, mang tính cưỡng chế rất cao và nghiêm khắc. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng tin tưởng Ngân hàng chắc chắn sẽ thu hồi được khoản tiền còn lại. Do đó, dự phòng không cần thiết trích lập cho khoản phải thu này.

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí chờ phân bổ	86.176.547.228	59.217.925.664
Tài sản gán nợ chờ xử lý (*)	159.614.318.777	235.178.132.243
Vật liệu đang dùng	6.050.110.557	4.981.774.855
	<u><u>251.840.976.562</u></u>	<u><u>299.377.832.762</u></u>

(*) Tài sản gán nợ chờ xử lý thể hiện giá trị của các khoản tài sản đảm bảo của các khoản nợ xấu được chuyển nhượng cho Ngân hàng thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay của khách hàng. Tuy nhiên, khách hàng có thể chuộc lại các tài sản này trong thời gian từ sáu tháng đến chín tháng, với giá trị chuộc lại bằng giá trị tài sản cộng tiền lãi phát sinh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng giá trị tài sản gán nợ chờ xử lý đang trong giai đoạn cho phép khách hàng có thể chuộc lại là 0 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 130.000.287.398 đồng), tài sản gán nợ đã được hoàn tất thủ tục sang tên cho Ngân hàng là 159.614.318.777 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 88.689.775.413 đồng), giá trị còn lại của tài sản gán nợ đang được Ngân hàng hoàn tất thủ tục sang tên là 0 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 16.488.069.432 đồng).

17. CÁC KHOẢN NỢ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay theo hồ sơ tín dụng (i)	198.383.336.360	-
Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá (ii)	541.859.412.422	-
	<u><u>740.242.748.782</u></u>	<u><u>-</u></u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG

Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- (i) Đây là khoản vay được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tái cấp vốn với thời hạn 364 ngày và chịu lãi suất 3,5%/năm. Khoản vay này được phê duyệt theo Quyết định số 2788/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2014 và Hợp đồng nguyên tắc số 01/2015/HĐNT-NHNN-NHTMCPĐ ngày 30 tháng 01 năm 2015.
- (ii) Đây là khoản tham gia thị trường mở với thời hạn từ 28 ngày đến 56 ngày và chịu lãi suất 5%/năm. Tổng giá trị trái phiếu Chính phủ dùng để tái chiết khấu cho khoản vay này là 500.000.000.000 đồng.

18. TIỀN GỬI CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bảng Đồng Việt Nam	1.116.029.861.588	213.644.152.337
Bảng Đô la Mỹ	1.131.275	1.096.081
	<u>1.116.030.992.863</u>	<u>213.645.248.418</u>
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bảng Đồng Việt Nam	8.176.560.685.819	5.352.500.000.000
Bảng Đô la Mỹ	1.081.366.000.000	998.562.000.000
	<u>9.257.926.685.819</u>	<u>6.351.062.000.000</u>
	<u>10.373.957.678.682</u>	<u>6.564.707.248.418</u>

Mức lãi suất tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>%/năm</u>	<u>%/năm</u>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	0,00 - 1,00	0,00 - 1,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng Đô la Mỹ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	4,50 - 5,30	3,50 - 4,40
Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đô la Mỹ	<u>0,50 - 1,10</u>	<u>0,70 - 1,50</u>

19. VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bảng Đồng Việt Nam	991.220.000.000	886.197.900.000
Bảng ngoại tệ	1.581.364.465	639.042.719.396
Chiết khấu giấy tờ có giá	1.891.920.000.000	1.920.290.500.000
	<u>2.884.721.364.465</u>	<u>3.445.531.119.396</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG

Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 05/TCĐD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	3.561.694.967.076	1.874.637.100.330
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	4.912.736.535	7.938.177.882
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	286.143.022.526	386.949.247.368
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.389.601.924	2.856.150.568
	<u>3.856.140.328.061</u>	<u>2.272.380.676.148</u>
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	6.723.931.458.814	6.471.068.716.786
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	17.288.297.902.618	13.607.841.677.391
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	44.236.506.756	132.877.238.430
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.474.627.241.596	1.321.075.934.752
	<u>25.531.093.109.784</u>	<u>21.532.863.567.359</u>
Tiền ký quỹ		
Bằng Đồng Việt Nam	113.036.268.728	55.210.414.064
Bằng ngoại tệ	6.010.503.988	38.433.531.503
	<u>119.046.772.716</u>	<u>93.643.945.567</u>
Tiền gửi vốn chuyên dùng	14.499.645	8.689.463
	<u>29.506.294.710.206</u>	<u>23.898.896.878.537</u>

a. Mức lãi suất tiền gửi của khách hàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>%/năm</u>	<u>%/năm</u>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	0,50 - 1,00	1,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	1,00	1,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,25
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,25
Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	5,20 - 7,30	5,10 - 7,50
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	5,20 - 7,30	5,10 - 7,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,75
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	0,00	0,75

b. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng loại hình doanh nghiệp

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	8.402.460.830.822	7.416.687.812.247
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	5.826.245.384.226	5.964.849.188.531
Doanh nghiệp quốc doanh	2.396.808.828.969	1.219.265.189.394
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	179.406.617.627	232.573.434.322
Tiền gửi của cá nhân	20.284.816.130.888	16.239.516.827.383
Tiền gửi của các đối tượng khác	819.017.748.496	242.692.238.907
	<u>29.506.294.710.206</u>	<u>23.898.896.878.537</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 05/TCGD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị theo Hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực Hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày 31 tháng 12 năm 2015)	
		Tài sản	Công nợ
Công cụ tài chính phái sinh ngày 31 tháng 12 năm 2015			
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.385.640.820.000	1.335.290.000.000	1.385.640.820.000
- Giao dịch kỳ hạn	148.411.200.000	74.437.200.000	76.452.800.000
Tổng	1.534.052.020.000	1.409.727.200.000	1.462.093.620.000
			52.366.420.000

	Tổng giá trị theo Hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực Hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày 31 tháng 12 năm 2014)	
		Tài sản	Công nợ
Công cụ tài chính phái sinh ngày 31 tháng 12 năm 2014			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	212.460.000.000	-	375.528.786
- Giao dịch kỳ hạn	4.990.643.967	2.558.123.964	2.531.071.989
Tổng	217.450.643.967	2.558.123.964	2.906.600.775
			348.476.811

22. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC CHỊU RỦI RO

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Bảng Đồng Việt Nam	139.568.060.875	83.418.055.000
Bảng ngoại tệ	1.006.940.000.000	692.023.752.318
	1.146.508.060.875	775.441.807.318

Chi tiết vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng khác chịu rủi ro như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
BNP Paribas - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	144.846.525.638
Vốn tài trợ từ Tổ chức tài chính quốc tế ("IFC")	-	212.460.000.000
Vốn tài trợ từ Industrial and Commercial Bank of China - Chi nhánh Hà Nội (i)	218.900.000.000	-
Vốn tài trợ từ JICA (ii)	139.568.060.875	83.418.055.000
Ngân hàng Commerzbank AG, Frankfurt	-	334.717.226.680
Ngân hàng United Oversea (iii)	788.040.000.000	-
	1.146.508.060.875	775.441.807.318

(i) Đây là khoản vốn nhận tài trợ bằng Đô la Mỹ từ Industrial and Commercial Bank of China – Chi nhánh Hà Nội với thời hạn 03 tháng và chịu lãi suất 1,4%/năm.

(ii) Đây là khoản vốn nhận tài trợ bằng Đồng Việt Nam từ JICA - Cơ quan Hợp tác Chính phủ Nhật Bản cho vay dự án SMEFP III - Dự án tài trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn III. Lãi suất hiện tại đang áp dụng đối với khoản vay này 4,68%/năm (năm 2014: 5,16%/năm).

(iii) Đây là khoản vốn tài trợ bằng Đô la Mỹ từ ngân hàng United Overseas Bank Limited phục vụ hoạt động tài trợ thương mại với thời hạn là từ 03 đến 06 tháng. Lãi suất áp dụng là từ 0,6204%/năm đến 0,89435%/năm.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG

Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***23. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả nhân viên	949.892.764	117.854.328
Doanh thu chờ phân bổ	2.880.591.787	573.893.470
Chờ thanh toán trong hoạt động tín dụng	5.355.737.813	24.833.708.346
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	39.639.680.089	33.216.822.912
Cổ tức phải trả	49.370.587.538	50.216.364.491
Các khoản phải trả khác	50.113.558.804	14.144.449.942
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.283.326.819	4.528.757.041
	<u>149.593.375.614</u>	<u>127.631.850.530</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNGSố 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt NamBáo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**MÁU B 05/TC/CTD****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***24. VỐN VÀ CÁC QUỸ****24.1 Vốn**

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Các quỹ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	3.234.000.000.000	98.800.000.000	(90.250.000.000)	219.759.424.167	502.468.068.078	3.964.777.492.245
Tăng vốn trong năm	313.147.640.000	-	-	(31.304.540.000)	(281.843.100.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	220.549.385.671	220.549.385.671
Trích quỹ	-	-	-	35.134.416.017	(35.134.416.017)	-
Chỉ thực tiếp từ quỹ	-	-	-	(3.803.680.000)	-	(3.803.680.000)
Chỉ có tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(156.579.718.492)	(156.579.718.492)
Kết chuyển theo Thông tư 10/2014/TT-NHNN	-	-	-	(7.224.342.941)	-	(7.224.342.941)
Số dư tại ngày 31/12/2014	3.547.147.640.000	98.800.000.000	(90.250.000.000)	212.561.277.243	249.460.219.240	4.017.719.136.483
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	209.474.470.261	209.474.470.261
Trích quỹ	-	-	-	31.421.170.539	(33.295.840.317)	(1.874.669.778)
Số dư tại ngày 31/12/2015	3.547.147.640.000	98.800.000.000	(90.250.000.000)	243.982.447.782	425.638.849.184	4.225.318.936.966

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 03/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01 tháng 10 năm 2015, các cổ đông của Ngân hàng đã đồng ý thông qua phương án tăng thêm vốn điều lệ trong năm 2015 từ 3.547.147.640.000 đồng lên 4.500.000.000.000 đồng bằng việc phát hành 5% cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận năm 2014 tương đương với 172.236.882.000 đồng và phát hành riêng lẻ cho các đối tác chọn lọc là 780.615.478.000 đồng.

Tại ngày 26 tháng 02 năm 2016, Ngân hàng đã thực hiện thành công việc tăng vốn điều lệ lên 4.000.000.000.000 đồng bằng cách phát hành 17.223.688 cổ phiếu thưởng tương đương với 172.236.880.000 đồng và phát hành riêng lẻ cổ phiếu với tổng giá trị là 280.615.480.000 đồng.



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG

Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300852005 sửa đổi lần thứ 28 ngày 02 tháng 11 năm 2015, vốn điều lệ của Ngân hàng là 3.547.147.640.000 đồng. Số lượng cổ phần và mệnh giá cổ phần như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số lượng cổ phần đã phát hành	354.714.764	354.714.764
Số lượng cổ phần được mua lại	10.241.000	10.241.000
Số lượng cổ phần đang lưu hành	344.473.764	344.473.764
* Mệnh giá cổ phần đang lưu hành	10.000	10.000

Ngân hàng chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Ngân hàng.

Tình hình góp vốn điều lệ Ngân hàng của các cổ đông cùng với tỷ lệ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	31/12/2015			31/12/2014		
	Số cổ phần	Số tiền góp vốn <u>VND</u>	%	Số cổ phần	Số tiền góp vốn <u>VND</u>	%
BNP Paribas	71.147.950	711.479.500.000	20,06	71.147.950	711.479.500.000	20,06
Tổng Công ty Bến Thành	28.802.770	288.027.700.000	8,12	28.802.770	288.027.700.000	8,12
Văn phòng Thành Ủy Thành phố Hồ Chí Minh	21.179.297	211.792.970.000	5,97	21.179.297	211.792.970.000	5,97
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	17.988.295	179.882.950.000	5,07	17.988.295	179.882.950.000	5,07
Ông Trịnh Văn Tuấn	14.466.760	144.667.600.000	4,08	14.466.760	144.667.600.000	4,08
Các cổ đông khác	201.129.692	2.011.296.920.000	56,70	201.129.692	2.011.296.920.000	56,70
	<u>354.714.764</u>	<u>3.547.147.640.000</u>	<u>100,00</u>	<u>354.714.764</u>	<u>3.547.147.640.000</u>	<u>100,00</u>

24.2 CÁC QUỸ

Biến động của các quỹ trong năm như sau:

	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ <u>VND</u>	Quỹ dự phòng tài chính <u>VND</u>	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Số dư tại ngày 01/01/2014	39.932.063.097	170.477.289.407	9.350.071.663	219.759.424.167
Tăng vốn điều lệ trong năm	(31.304.540.000)	-	-	(31.304.540.000)
Trích lập quỹ	11.027.469.284	22.054.938.567	2.052.008.166	35.134.416.017
Các khoản chi trực tiếp từ quỹ	-	-	(3.803.680.000)	(3.803.680.000)
Kết chuyển theo Thông tư 10/2014/TT-NHNN	-	-	(7.224.342.941)	(7.224.342.941)
Số dư tại ngày 31/12/2014	<u>19.654.992.381</u>	<u>192.532.227.974</u>	<u>374.056.888</u>	<u>212.561.277.243</u>
Trích lập quỹ	10.473.723.513	20.947.447.026	-	31.421.170.539
Số dư tại ngày 31/12/2015	<u>30.128.715.894</u>	<u>213.479.675.000</u>	<u>374.056.888</u>	<u>243.982.447.782</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG

Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 05/TCĐD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các quỹ của Ngân hàng được trích lập phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích bằng 5% thu nhập sau thuế hàng năm nhưng không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được trích vào thời điểm cuối năm tài chính.
- Quỹ dự phòng tài chính được trích bằng 10% thu nhập sau thuế hàng năm. Số dư quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ. Quỹ dự phòng tài chính sẽ được trích vào thời điểm cuối năm tài chính.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên quyết định của các cổ đông.

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	92.276.494.120	57.887.548.673
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.277.486.340.780	1.856.920.100.011
Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	642.706.383.019	555.245.777.568
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	41.334.444.159	25.726.412.125
Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	4.231.749.750	10.188.742.910
Thu khác từ hoạt động tín dụng	43.062.581.426	26.575.208.582
	<u>3.101.097.993.254</u>	<u>2.532.543.789.869</u>

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trả lãi tiền gửi	1.604.393.399.311	1.373.509.097.603
Trả lãi tiền vay	132.667.580.316	67.748.162.907
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	-	1.918.743
Chi phí hoạt động tín dụng khác	32.981.746.656	16.015.004.902
	<u>1.770.042.726.283</u>	<u>1.457.274.184.155</u>

27. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	33.123.395.054	20.726.991.237
Thu từ dịch vụ thanh toán	16.638.429.442	12.854.281.796
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	3.375.349.858	2.213.133.126
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	1.169.691	993.284
Thu từ dịch vụ tư vấn, bảo hiểm	1.879.178.016	426.893.837
Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản	44.944.257	11.120.008
Thu dịch vụ khác	11.184.323.790	5.220.569.186
Chi phí hoạt động dịch vụ	(18.578.887.323)	(12.366.237.596)
Chi về dịch vụ thanh toán	(4.778.588.183)	(3.237.969.097)
Chi về dịch vụ tư vấn	-	(1.873.411.806)
Chi về ngân quỹ	(1.483.187.394)	(1.585.470.891)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(551.610.332)	(85.961.893)
Chi phí hoa hồng môi giới	(4.517.264.997)	(1.252.068.769)
Chi phí dịch vụ khác	(7.248.236.417)	(4.331.355.140)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	<u>14.544.507.731</u>	<u>8.360.753.641</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG

Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 05/TC/DT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	71.405.860.094	49.026.699.979
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	43.611.683.354	40.579.938.615
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	22.655.837.175	7.245.120.906
Thu từ kinh doanh vàng	5.138.339.565	1.201.640.458
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(106.879.968.267)	(96.394.617.149)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(67.433.526.818)	(13.885.438.207)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(32.495.893.062)	(24.646.301.039)
Chi về kinh doanh vàng	(6.950.548.387)	(57.862.877.903)
Lỗ thuận từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<u>(35.474.108.173)</u>	<u>(47.367.917.170)</u>

29. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập từ bán chứng khoán kinh doanh	2.154.521.134	784.901.400
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(178.796.281)	(147.190.014)
Lãi thuận từ mua bán chứng khoán kinh doanh	<u>1.975.724.853</u>	<u>637.711.386</u>

30. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu từ mua bán chứng khoán đầu tư	70.723.069.966	121.919.794.470
Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng rủi ro giảm giá	30.430.274.788	(7.496.865.078)
Lãi thuận từ mua bán chứng khoán đầu tư	<u>101.153.344.754</u>	<u>114.422.929.392</u>

31. (LỖ)/LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	742.136
Thu về hoạt động kinh doanh khác	826.207.141	1.461.313.855
Thu nhập khác	47.879.288.101	94.011.335.293
Thu từ hoạt động khác	<u>48.705.495.242</u>	<u>95.473.391.284</u>
Chi về nghiệp vụ mua bán nợ	4.728.720.204	14.398.753.181
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	2.129.978.245	786.127.186
Chi về hoạt động kinh doanh khác	34.769.060.200	999.842.978
Chi phí khác	15.868.776.402	1.960.442.555
Chi từ hoạt động khác	<u>57.496.535.051</u>	<u>18.145.165.900</u>
(Lỗ)/Lãi thuận từ hoạt động khác	<u>(8.791.039.809)</u>	<u>77.328.225.384</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG

Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 05/TC/TD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN**

	2015 VND	2014 VND
Cổ tức nhận được từ chứng khoán vốn	2.535.000.000	2.702.745.100
Cổ tức nhận được từ đầu tư dài hạn khác	4.016.629.039	5.187.393.321
Thu từ bán đầu tư dài hạn khác	17.098.000.000	-
	23.649.629.039	7.890.138.421

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2015 VND	2014 VND
Chi phí cho nhân viên	411.155.870.116	321.429.677.622
Chi lương và phụ cấp	350.370.323.679	269.086.972.354
Các khoản chi đóng góp theo lương	38.022.765.975	29.963.202.802
Chi ăn ca cho cán bộ, nhân viên	17.501.863.398	13.483.168.596
Chi y tế cho cán bộ, nhân viên	1.373.558.580	1.097.730.690
Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	1.464.099.461	6.257.308.371
Chi trợ cấp	924.459.968	1.536.895.309
Chi khác cho nhân viên	1.498.799.055	4.399.500
Chi về tài sản	200.591.899.274	181.092.399.793
Chi thuê tài sản	79.661.393.577	73.102.314.027
Khấu hao tài sản cố định	47.615.694.588	49.715.271.803
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	47.845.411.604	37.151.472.641
Mua sắm công cụ lao động	24.160.518.686	19.876.273.392
Chi bảo hiểm tài sản	1.308.880.819	1.247.067.930
Chi phí hoạt động khác	184.880.937.250	150.384.211.648
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	158.247.893.879	131.451.971.154
Chi nộp bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	24.058.612.483	16.925.195.665
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2.574.430.888	2.007.044.829
	796.628.706.640	652.906.289.063

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	267.267.544.110	281.378.969.414
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(6.551.629.039)	(7.890.138.421)
Trừ: Thu nhập từ thanh lý bất động sản	(1.182.479.566)	-
Cộng: các chi phí không được khấu trừ	1.979.875.149	1.761.788.873
Thu nhập chịu thuế	261.513.310.654	275.250.619.866
Thuế suất	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	57.532.928.344	60.555.136.371
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp khác	-	274.447.372
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp cho thanh lý bất động sản	260.145.505	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	57.793.073.849	60.829.583.743

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 22%.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG

Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 05/TC/DT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ngân hàng không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính.

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2015	2014 (Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng	209.474.470.261	220.549.385.671
Trừ: trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(1.780.532.997)	(1.874.669.778)
Lợi nhuận thuần tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	207.693.937.264	218.674.715.893
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	344.473.764	344.473.764
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>603</u>	<u>635</u>

(*) Số tiền trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2014 là số thực trích từ lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và là số ước tính tạm trích theo Điều lệ Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Cho mục đích trình bày số liệu so sánh với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng đã thực hiện trình bày lại chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 do lợi nhuận thuần tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được loại trừ đi số trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi như sau:

	Lợi nhuận thuần tính lãi cơ bản trên cổ phiếu <u>VND</u>	Lãi suy giảm trên cổ phiếu <u>VND</u>
Số báo cáo trước đây	220.549.385.671	640
Điều chỉnh cho ảnh hưởng của việc loại trừ trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi khỏi lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng	(1.874.669.778)	(5)
Số liệu trình bày lại	<u>218.674.715.893</u>	<u>635</u>

Tại ngày 26 tháng 02 năm 2016, Ngân hàng đã thực hiện thành công việc tăng vốn điều lệ lên 4.000.000.000.000 đồng bằng cách phát hành 17.223.688 cổ phiếu thưởng tương đương với 172.236.880.000 đồng và phát hành riêng lẻ cổ phiếu với tổng giá trị là 280.615.480.000 đồng (xem Thuyết minh số 24).

Việc phát hành cổ phiếu thưởng trong năm 2016 sẽ ảnh hưởng đến lãi suy giảm trên cổ phiếu cho năm 2015 và năm 2014 như trình bày sau đây:

Số cổ phiếu

	2015	2014
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	344.473.764	344.473.764
Cổ phiếu thưởng	17.223.688	17.223.688
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu suy giảm	<u>361.697.452</u>	<u>361.697.452</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG

Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	2015	2014
Lợi nhuận thuần tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	207.693.937.264	218.674.715.893
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu suy giảm	361.697.452	361.697.452
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	574	605

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	265.402.823.348	231.804.127.096
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.181.602.216.659	895.558.028.492
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	6.014.891.020.740	2.812.224.031.243
	7.461.896.060.747	3.939.586.186.831

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Ngân hàng hiện không có hơn một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Ngân hàng không trình bày báo cáo bộ phận.

38. TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Loại hình và giá trị tài sản đảm bảo nắm giữ của khách hàng

	Giá trị tại thời điểm lập báo cáo (VND)	
	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Bất động sản	38.860.405.172.251	29.382.669.912.215
Động sản	8.486.245.380.479	8.935.968.949.394
Chứng từ có giá	7.496.551.907.972	4.817.951.125.124
Tài sản khác	5.406.308.033.453	4.487.608.206.745
	60.249.510.494.155	47.624.198.193.478

39. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	2015	2014
	VND	VND
Tổng số nhân viên trung bình	3.001	2.267
Thu nhập của nhân viên		
Tổng quỹ lương	310.137.000.000	240.730.000.000
Thưởng	40.233.000.000	19.465.000.000
Thu nhập khác	-	5.090.000.000
Tổng thu nhập	350.370.000.000	265.285.000.000
Tiền lương bình quân nhân viên	11.718.761	9.274.542
Thu nhập bình quân của nhân viên	13.238.995	10.220.566

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

40. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong năm			
	Số dư đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số dư cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	1.131.378.033	9.290.588.778	9.182.803.587	1.239.163.224
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.216.822.912	57.793.073.849	51.370.216.672	39.639.680.089
Thuế nhà thầu	30.168.003	773.093.796	723.218.933	80.042.866
Thuế nhà đất	-	61.273.521	61.273.521	-
Các loại thuế khác	-	102.500.000	102.500.000	-
Các khoản phải nộp khác	1.100.586.317	15.437.064.711	15.158.999.244	1.378.651.784
Tổng	35.478.955.265	83.457.594.655	76.599.011.957	42.337.537.963

41. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã thiết lập quy trình tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng cân đối tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b. Rủi ro thị trường

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là những rủi ro phát sinh từ sự biến động về lãi suất làm thay đổi nguồn thu nhập lãi và/hoặc giá trị kinh tế của Ngân hàng.

Độ nhạy đối với lãi suất

Việc phân tích độ nhạy rủi ro lãi suất được Ngân hàng thực hiện định kỳ hàng tháng và báo cáo lên Ủy ban quản lý tài sản Nợ và Có kể từ cuối tháng 11 năm 2014.

Độ nhạy rủi ro lãi suất với thu nhập ròng từ lãi phản ánh những ảnh hưởng của biến động lãi suất đối với thu nhập lãi ròng trong 1 năm tiếp theo, trên cơ sở dòng tiền tái định lãi suất của tài sản có và tài sản nợ nhạy lãi, với giả định lãi suất thay đổi 1% đối với tất cả các tài sản và ở tất cả các kỳ hạn.

Thông tin về phân tích độ nhạy lãi suất sẽ được trình bày khi có các hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ phái sinh như hoán đổi lãi suất cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ hạn định lại lãi suất thực tế

Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả nhạy cảm lãi suất, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản có định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
 - o Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - o Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - o Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - o Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
 - o Các khoản mục có lãi suất cố định: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - o Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG

Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - o Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận để tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chi hướng phí được xếp vào khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
 - o Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra, kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Kỳ hạn định lại lãi suất của khoản mục các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.

PHẦN 1

PHẦN 2

PHẦN 3

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG
Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
MẪU B 05/TC1D

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Quá hạn VND	Không chịu lãi suất VND	Trong vòng 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ 3 đến 6 tháng VND	Từ 6 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	265.402.823.348	-	-	-	-	-	-	265.402.823.348
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	1.181.602.216.659	-	-	-	-	-	1.181.602.216.659
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	-	-	3.880.891.020.740	2.134.000.000.000	190.000.000.000	-	-	-	6.204.891.020.740
Cho vay khách hàng (*)	1.556.630.437.342	-	4.575.630.003.854	8.692.121.003.075	7.806.026.809.696	4.594.803.507.511	468.758.760.171	-	27.693.970.521.649
Chứng khoán đầu tư (*)	-	1.286.920.985.619	335.764.700.000	490.000.000.000	-	-	8.599.530.200.000	1.050.666.600.000	11.762.882.485.619
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	102.134.180.000	-	-	-	-	-	-	102.134.180.000
Tài sản cố định	-	427.551.108.009	-	-	-	-	-	-	427.551.108.009
Tài sản khác (*)	-	2.240.237.502.157	-	-	-	-	-	-	2.240.237.502.157
Tổng tài sản	1.556.630.437.342	4.322.246.599.133	9.973.887.941.253	11.316.121.003.075	7.996.026.809.696	4.594.803.507.511	9.068.288.960.171	1.050.666.600.000	49.878.671.858.181
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước	-	-	227.266.936.294	314.592.476.128	-	198.383.336.360	-	-	740.242.748.782
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	5.851.533.013.415	7.397.146.029.732	-	10.000.000.000	-	-	13.258.679.043.147
Tiền gửi của khách hàng	-	-	13.757.887.077.129	7.102.188.336.985	4.392.608.059.765	3.770.811.320.784	482.799.915.543	-	29.506.294.710.206
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	52.366.420.000	-	-	-	-	-	52.366.420.000
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TC1D chịu rủi ro	-	-	415.910.000.000	591.051.700.000	1.189.375.000	3.536.625.000	114.472.860.875	20.347.500.000	1.146.508.060.875
Các khoản nợ khác	-	517.779.265.184	-	-	-	-	-	-	517.779.265.184
Tổng nợ phải trả	-	517.779.265.184	20.304.963.446.838	15.404.978.542.845	4.393.797.434.765	3.982.731.282.144	597.272.776.418	20.347.500.000	45.221.870.248.194
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	1.556.630.437.342	3.804.467.333.949	(10.331.075.505.585)	(4.088.857.539.770)	3.602.229.374.931	612.072.225.367	8.471.016.183.753	1.030.319.100.000	4.656.801.609.987
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	2.161.389.957.009	222.369.150.000	2.498.561.670.000	-	400.000.000.000	-	-	5.282.320.777.009
Tổng mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất	1.556.630.437.342	1.643.077.376.940	(10.553.444.655.585)	(6.587.419.209.770)	3.602.229.374.931	212.072.225.367	8.471.016.183.753	1.030.319.100.000	(625.519.167.022)

(*): khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG
Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 05/TCTD

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Việt Nam đồng, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Việt Nam đồng. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Việt Nam đồng, một phần bằng Đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài Việt Nam đồng và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang Việt Nam đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Đồng Euro	Đô la Mỹ	Vàng	Ngoại tệ khác	Tổng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015					
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	1.682.579.052	30.585.255.250	3.651.902.500	280.250.746	36.199.987.548
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	110.545.061.260	-	-	110.545.061.260
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	7.363.204.467	248.061.092.507	-	1.154.895.455	256.579.192.429
Cho vay khách hàng (*)	-	2.326.837.796.954	1.669.020.984	-	2.328.506.817.938
Tài sản khác	82.177.837	10.444.954.253	-	-	10.527.132.090
Tổng tài sản	9.127.961.356	2.726.474.160.224	5.320.923.484	1.435.146.201	2.742.358.191.265
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	1.082.948.495.740	-	-	1.082.948.495.740
Tiền gửi của khách hàng	8.493.927.377	1.805.659.603.889	-	263.685.047	1.814.417.216.313
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	1.006.940.000.000	-	-	1.006.940.000.000
Các khoản nợ khác	114.008.741	7.420.303.284	8.392.030	117.073.097	7.659.777.152
Tổng nợ phải trả	8.607.936.118	3.902.968.402.913	8.392.030	380.758.144	3.911.965.489.205
Trạng thái tiền tệ nội bảng	520.025.238	(1.176.494.242.689)	5.312.531.454	1.054.388.057	(1.169.607.297.940)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	100.345.572.758	3.463.060.440.568	7.480.497.005	135.346.221.688	3.706.232.732.019
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	(99.825.547.520)	(4.639.554.683.257)	(2.167.965.551)	(134.291.833.631)	(4.875.840.029.959)

(*): khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

MẪU B 05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó.

Quản trị rủi ro thanh khoản

Mục tiêu của Ngân hàng trong việc quản trị rủi ro thanh khoản là để đảm bảo tối đa rằng Ngân hàng có đủ khả năng thanh khoản để thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn, trong điều kiện bình thường và điều kiện căng thẳng, mà không để phát sinh lỗ không đáng có hoặc ảnh hưởng tới danh tiếng của Ngân hàng.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Ngoài ra, Ngân hàng duy trì một khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định hiện hành về dự trữ bắt buộc, đồng thời luôn đảm bảo duy trì các tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn và các giới hạn về tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Phân tích tài sản tài chính và nợ tài chính dựa trên thời hạn còn lại

Thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giá định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được xác định dựa trên ngày thanh toán của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi trong trường hợp hợp đồng được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị không tính đến dự phòng rủi ro.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn, đầu tư dài hạn được phân loại là trên năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG
Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 05/TCTD

- Các khoản tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo nhu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng, và do đó, duy trì tổng thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng).

Đơn vị tính: VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Quá hạn					Trong hạn					Tổng	
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Từ 1 đến 5 năm	Từ 1 đến 5 năm	Từ 1 đến 5 năm			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	265.402.823.348	-	-	-	-	-	-	-	-	265.402.823.348
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	1.181.602.216.659	-	-	-	-	-	-	-	-	1.181.602.216.659
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	-	-	3.880.891.020.740	2.134.000.000.000	190.000.000.000	-	-	-	-	-	-	6.204.891.020.740
Cho vay khách hàng (*)	641.702.045.772	914.928.391.570	975.278.518.031	1.750.797.798.801	5.844.795.571.729	8.660.082.224.174	8.906.385.971.572	8.906.385.971.572	8.906.385.971.572	27.693.970.521.649	27.693.970.521.649	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	233.898.553.742	89.987.283.382	-	-	102.134.180.000	102.134.180.000	102.134.180.000	11.762.882.485.619	11.762.882.485.619	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	427.551.108.009	427.551.108.009	427.551.108.009	427.551.108.009	427.551.108.009	
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	174.203.381.886	174.203.381.886	174.203.381.886	2.240.237.502.157	2.240.237.502.157	
Tài sản khác	-	-	6.568.204.768	11.146.215.901	1.984.208.541.072	64.111.158.530	10.671.950.301.008	10.671.950.301.008	10.671.950.301.008	49.878.671.858.181	49.878.671.858.181	
Tổng tài sản	641.702.045.772	914.928.391.570	6.543.641.337.288	3.985.931.298.084	8.019.004.112.801	19.101.514.371.658	10.671.950.301.008	10.671.950.301.008	10.671.950.301.008	49.878.671.858.181	49.878.671.858.181	
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước	-	-	227.266.936.294	314.592.476.128	198.383.336.360	-	-	-	-	740.242.748.782	740.242.748.782	
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	5.851.533.013.415	7.395.564.665.267	10.000.000.000	-	1.581.364.465	1.581.364.465	1.581.364.465	13.258.679.043.147	13.258.679.043.147	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	13.780.578.503.585	7.147.105.527.349	8.294.486.033.383	284.124.645.889	-	-	-	29.506.294.710.206	29.506.294.710.206	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	52.366.420.000	-	-	-	-	-	-	52.366.420.000	52.366.420.000	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	415.910.000.000	591.051.700.000	4.726.000.000	134.820.360.875	-	-	-	1.146.508.060.875	1.146.508.060.875	
Các khoản nợ khác	-	-	113.341.906.525	123.695.821.253	269.074.070.253	11.663.480.764	3.986.389	3.986.389	3.986.389	517.779.265.184	517.779.265.184	
Tổng nợ phải trả	-	-	20.440.996.779.819	15.572.010.189.997	8.776.669.439.996	430.608.487.528	1.585.350.854	1.585.350.854	1.585.350.854	45.221.870.248.194	45.221.870.248.194	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	641.702.045.772	914.928.391.570	(13.897.355.442.531)	(11.586.078.891.913)	(757.665.327.195)	18.670.905.884.130	10.670.364.950.154	10.670.364.950.154	10.670.364.950.154	4.656.801.609.987	4.656.801.609.987	

(*): khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

42. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng sử dụng các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/ nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/ nhà xuất khẩu. Phân loại theo thời hạn thanh toán, có 02 loại là thư tín dụng trả ngay và thư tín dụng trả chậm.

Rủi ro tín dụng đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/ các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bảo lãnh vay vốn	133.407.200.000	7.420.000.000
Cam kết giao dịch hối đoái	2.720.930.820.000	1.871.762.839.230
Cam kết mua ngoại tệ	-	931.674.839.230
Cam kết bán ngoại tệ	-	940.088.000.000
Cam kết giao dịch hoán đổi	2.720.930.820.000	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	497.947.211.597	635.774.112.974
Bảo lãnh khác	1.530.035.545.412	1.106.523.127.003
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	107.124.148.297	211.297.649.347
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	543.432.703.436	216.256.863.217
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	50.893.425.950	41.069.882.852
- Bảo lãnh tài chính khác	828.585.267.729	637.898.731.587
Các cam kết khác	400.000.000.000	212.460.000.000
	5.282.320.777.009	3.833.940.079.207
Trừ: Tiền ký quỹ	(119.015.500.019)	(92.182.720.300)
	5.163.305.276.990	3.741.757.358.907

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

43. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Ngân hàng quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Ngân hàng có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Ngân hàng gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Ngân hàng (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Ngân hàng áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	31/12/2015		31/12/2014		Giá trị hợp lý (*)	
	VND	VND	VND	VND	31/12/2015	31/12/2014
Tài sản tài chính						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	265.402.823.348		231.804.127.096		265.402.823.348	231.804.127.096
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.181.602.216.659		895.558.028.492		1.181.602.216.659	895.558.028.492
Tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác	6.204.891.020.740		4.554.837.531.243		6.204.891.020.740	4.554.837.531.243
Chứng khoán kinh doanh	-		94.740.050.000		(*)	(*)
Cho vay khách hàng	27.452.501.615.272		20.957.193.994.517		(*)	(*)
Hoạt động mua nợ	-		202.287.492.270		(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư	11.595.014.182.071		9.981.745.029.678		(*)	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	79.988.716.904		135.808.992.288		(*)	(*)
Các khoản phải thu và tài sản có khác	1.517.483.307.943		967.703.044.676		(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải thu	722.754.194.214		631.448.359.972		(*)	(*)
Công nợ tài chính						
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	740.242.748.782		-		(*)	(*)
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	10.373.957.678.682		6.564.707.248.418		(*)	(*)
Vay từ các tổ chức tín dụng khác	2.884.721.364.465		3.445.531.119.396		(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	29.506.294.710.206		23.898.896.878.537		(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	52.366.420.000		348.476.811		(*)	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	1.146.508.060.875		775.441.807.318		(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải trả	368.185.889.570		264.634.624.101		(*)	(*)
Phải trả khác	149.593.375.614		127.631.850.530		(*)	(*)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG

Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

44. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2015	2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	72.155.482.315	73.102.314.027

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Ngân hàng có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	63.509.529.842	61.492.118.867
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	99.946.108.375	90.512.548.940
Sau năm năm	1.200.000.000	3.415.200.000
	<u><u>164.655.638.217</u></u>	<u><u>155.419.867.807</u></u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động chủ yếu thể hiện khoản tiền thuê một số văn phòng của Ngân hàng. Các hợp đồng thuê này được thương lượng cho khoảng thời gian từ 02 năm đến 06 năm.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG

Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận I

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Báo cáo tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***45. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Sau đây là nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong năm:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Khoản mục</u>	<u>2015</u>	<u>2014</u>
			<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng BNP Paribas ("BNP")	Cổ đông	Gửi tiền tại BNP	1.678.482.620.815	5.691.831.715.619
		Rút tiền từ BNP	<u>2.072.992.189.875</u>	<u>5.295.096.648.792</u>
Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hồ Chí Minh	Bên liên quan	Gửi tiền	2.653.630	508.896.877.484
		Rút tiền	719.009.463	788.890.030.113
		Rút tiền từ BNP	-	1.478.070.047.818
		Gửi tiền tại BNP	-	1.478.070.047.818
		Tài trợ vốn cho OCB	-	1.169.180.047.818
		Thanh toán tài trợ vốn	<u>144.846.525.638</u>	<u>1.280.901.833.805</u>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("VCB")	Cổ đông	Gửi tiền	15.303.940.900.000	5.830.275.000.000
		Rút tiền	14.463.940.900.000	4.880.275.000.000
		Rút tiền từ VCB	8.435.976.160.107	12.067.420.330.956
		Gửi tiền tại VCB	7.791.217.818.448	12.718.305.412.814
		Vay từ VCB	5.889.717.500.000	8.868.467.975.000
		Thanh toán nợ vay	<u>7.202.733.500.000</u>	<u>6.810.796.975.000</u>
Tổng Công ty Bến Thành - TNHH MTV	Bên liên quan	Rút tiền	3.431.706.671.806	1.138.812.082.628
		Gửi tiền	4.074.624.625.018	1.226.419.603.889
		Cho vay	-	54.000.000.000
		Thanh toán	-	54.000.000.000
Công ty TNHH MTV Phát triển Nhà Bến Thành	Bên liên quan	Rút tiền	467.321.190.618	95.251.350.328
		Gửi tiền	<u>465.059.050.683</u>	<u>86.484.533.392</u>
Văn phòng Thành ủy TP. HCM	Cổ đông	Rút tiền	12.304.778	9.641.994.981
		Gửi tiền	<u>6.184.547</u>	<u>9.642.894.518</u>

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương và thưởng	<u>19.690.436.167</u>	<u>18.255.315.309</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG

Số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

			31/12/2015	31/12/2014
			VND	VND
Ngân hàng BNP Paribas ("BNP")	Cổ đông	Gửi tiền tại BNP	4.603.430.940	399.113.000.000
Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hồ Chí Minh	Bên liên quan	Tiền gửi	-	716.355.833
		Lãi phải trả	-	110.345.988
		Tài trợ vốn	-	144.846.525.638
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("VCB")	Cổ đông	Gửi tiền tại VCB	6.275.168.494	651.033.510.153
		Tiền gửi	1.790.000.000.000	950.000.000.000
		Lãi phải trả	16.218.560.737	7.432.612.726
		Vay từ VCB	1.244.655.000.000	2.557.671.000.000
Văn Phòng Thành Ủy TP. HCM	Cổ đông	Tiền gửi	-	6.120.231
Tổng Công ty Bến Thành - TNHH MTV	Bên liên quan	Lãi phải trả	725.899.998	523.611.112
		Tiền gửi	782.995.866.653	140.077.913.441
Công ty TNHH MTV Phát triển Nhà Bến Thành	Bên liên quan	Lãi phải trả	13.000.000	8.377.780
		Tiền gửi	5.745.482.816	8.007.622.751


46. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN


Tại ngày 26 tháng 02 năm 2016, Ngân hàng đã thực hiện thành công việc tăng vốn điều lệ lên 4.000.000.000.000 đồng bằng cách phát hành 17.223.688 cổ phiếu thưởng tương đương với 172.236.880.000 đồng và phát hành riêng lẻ cổ phiếu với tổng giá trị là 280.615.480.000 đồng (xem Thuyết minh số 24). Ảnh hưởng của sự kiện này đã được Ngân hàng trình bày vào lãi suy giảm trên cổ phiếu cho báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (xem Thuyết minh số 35).

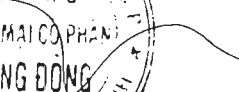
47. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của báo cáo năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của báo cáo năm nay, cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Cho vay khách hàng	21.463.871.649.650	(203.500.000.000)	21.260.371.649.650
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(304.390.162.863)	1.212.507.730	(303.177.655.133)
Mua nợ	-	203.500.000.000	203.500.000.000
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	-	(1.212.507.730)	(1.212.507.730)


Nguyễn Thị Thu Hà
Trưởng bộ phận tổng hợp báo cáo


Nguyễn Thị Thuý Minh
Kế toán trưởng


Nguyễn Đình Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2016

